

Số: 2057 /QĐ-NNH

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công nhận danh hiệu thi đua năm học 2011 - 2012

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Nông nghiệp I thành Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Luật Thi đua khen thưởng và Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành "Điều lệ trường đại học";

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ về việc Hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quy chế về Quản lý nguồn thu và chi tiêu nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 680/QĐ-NNH ngày 10/5/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Xét đề nghị của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trường và theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh hiệu thi đua năm học 2011 - 2012 cho cán bộ, viên chức của Trường có tên trong danh sách kèm theo (Chiến sỹ thi đua cơ sở: 351 người; Lao động tiên tiến: 509 người).

Điều 2. Kèm theo danh hiệu, mỗi cán bộ, viên chức được thưởng mức tiền thưởng là 1.050.000 đồng/1 người đối với danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở; 320.000 đồng/1 người đối với danh hiệu Lao động tiên tiến, trích từ quỹ khen thưởng của Trường.

Tổng số tiền thưởng là **531.430.000 đồng**

Bằng chữ: Năm trăm ba mươi một triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trường phòng TCCB, HC-TH, TC-KT, Trưởng các đơn vị liên quan và các cán bộ, viên chức có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Lưu VTHC, TC.



Trần Đức Viên

DANH SÁCH CÁN BỘ, VIÊN CHỨC
ĐẠT DANH HIỆU LAO ĐỘNG TIỀN TIẾN NĂM HỌC 2011 - 2012
(Kèm theo Quyết định số *2057* /QĐ-NNH ngày *19* tháng 9 năm 2012)

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
1	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	320,000	
2	Dương Văn	Sáng	1	Canh tác học	320,000	
3	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	320,000	
4	Vũ Thị Châu	Thu	1	Canh tác học	320,000	
5	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	320,000	
6	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	320,000	
7	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	320,000	
8	Nguyễn Thị Lan	Hương	1	Bệnh cây	320,000	
9	Bùi Xuân	Sửu	1	Cây công nghiệp	320,000	
10	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	320,000	
11	Lê Thị Hồng	Hạnh	1	Cây công nghiệp	320,000	
12	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	320,000	
13	Nguyễn Thị	Tức	1	Cây lương thực	320,000	
14	Ngô Thị	Nguyệt	1	Cây lương thực	320,000	
15	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	320,000	
16	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực	320,000	
17	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	320,000	
18	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	320,000	
19	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	320,000	
20	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	320,000	
21	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	320,000	
22	Nguyễn Thị	Ngân	1	PP TN và TKSH	320,000	
23	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP TN và TKSH	320,000	
24	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP TN và TKSH	320,000	
25	Phan Thị	Thủy	1	PP TN và TKSH	320,000	
26	Lê Chí	Dân	1	Di truyền giống	320,000	
27	Nguyễn Thị Bích	Hồng	1	Di truyền giống	320,000	
28	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	320,000	
29	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống	320,000	
30	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	320,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
31	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	320,000	
32	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	320,000	
33	Nông Thị Mai	Phương	1	Rau - Hoa - Quả	320,000	
34	Trịnh Thị Mai	Dung	1	Rau - Hoa - Quả	320,000	
35	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau - Hoa - Quả	320,000	
36	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau - Hoa - Quả	320,000	
37	Vũ Thanh	Hải	1	Rau - Hoa - Quả	320,000	
38	Vũ Quang	Sáng	1	Sinh lý thực vật	320,000	
39	Nguyễn Thị Bạch	Yến	1	Sinh lý thực vật	320,000	
40	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	320,000	
41	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	320,000	
42	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	320,000	
43	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	320,000	
44	Hoàng Thị	Hiên	1	Thực vật	320,000	
45	Vũ Thị	Phan	1	Thực vật	320,000	
46	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	320,000	
47	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	320,000	
48	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	1	Văn phòng Khoa Nông học	320,000	
49	Lê Văn	Son	1	Văn phòng Khoa Nông học	320,000	
50	Đào Văn	Dũng	1	Văn phòng Khoa Nông học	320,000	
51	Lê Đức	Hùng	1	Văn phòng Khoa Nông học	320,000	
52	Hoàng Ngọc	Hiếu	1	Văn phòng Khoa Nông học	320,000	
53	Trần Thanh	Hải	1	Văn phòng Khoa Nông học	320,000	
54	Nguyễn Văn	Kiên	1	TT NC PT Hoa và Cây cảnh	320,000	
55	Vũ Thị Thuý	Hằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	320,000	
56	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	320,000	
57	Lê Hữu	Hiếu	2	Chăn nuôi chuyên khoa	320,000	
58	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	320,000	
59	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	320,000	
60	Nguyễn Thị	Xuân	2	Chăn nuôi chuyên khoa	320,000	
61	Nguyễn Ngọc	Bằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	320,000	
62	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	320,000	
63	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	320,000	
64	Chu Tuấn	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	320,000	
65	Nguyễn Thị Vân	Trang	2	Sinh học động vật	320,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
66	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	320,000	
67	Nguyễn Thị	Huyền	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	320,000	
68	Hoàng Thị Thu	Hiền	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	320,000	
69	Võ Quý	Hoan	2	Nuôi trồng thủy sản	320,000	
70	Trần Thị Năng	Thu	2	Nuôi trồng thủy sản	320,000	
71	Trịnh Đình	Khuyến	2	Nuôi trồng thủy sản	320,000	
72	Nguyễn Ngọc	Tuấn	2	Nuôi trồng thủy sản	320,000	
73	Vũ Hồng	Châu	2	Nuôi trồng thủy sản	320,000	
74	Bùi Đoàn	Dũng	2	Nuôi trồng thủy sản	320,000	
75	Trần ánh	Tuyết	2	Nuôi trồng thủy sản	320,000	
76	Nguyễn Công	Thiết	2	Nuôi trồng thủy sản	320,000	
77	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Hoá sinh - Sinh lý động vật	320,000	
78	Đỗ Thị	Khuyên	2	Hoá sinh - Sinh lý động vật	320,000	
79	Đàm Thị	Dung	2	Hoá sinh - Sinh lý động vật	320,000	
80	Phạm Thị Lam	Hồng	2	Môi trường và Bệnh thủy sản	320,000	
81	Nguyễn Văn	Tuyền	2	Môi trường và Bệnh thủy sản	320,000	
82	Trịnh Thị	Trang	2	Môi trường và Bệnh thủy sản	320,000	
83	Nguyễn Thị	Hậu	2	Môi trường và Bệnh thủy sản	320,000	
84	Trần Danh	Mạnh	2	Văn phòng - Trại chăn nuôi	320,000	
85	Giang Hoàng	Hà	2	Văn phòng - Trại chăn nuôi	320,000	
86	Nguyễn Văn	Thông	2	Văn phòng - Trại chăn nuôi	320,000	
87	Lê Văn	Muôn	2	Văn phòng - Trại chăn nuôi	320,000	
88	Nguyễn Thị	Thu	2	Phòng TN Trung tâm	320,000	
89	Vũ Thị	Ngân	2	Phòng TN Trung tâm	320,000	
90	Nhữ Ngọc	Hùng	2	Bảo vệ	320,000	
91	Bùi Văn	Sáng	2	Bảo vệ	320,000	
92	Đặng Văn	Chương	2	Bảo vệ	320,000	
93	Ngô Xuân	Bắc	3	Hóa học	320,000	
94	Nguyễn Văn	Thắng	3	Hóa học	320,000	
95	Võ Văn	Cầu	3	Hóa học	320,000	
96	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	320,000	
97	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	320,000	
98	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	320,000	
99	Đoàn Thị Thuý	ái	3	Hóa học	320,000	
100	Phùng Thị	Vinh	3	Hóa học	320,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
101	Phạm Trung	Đức	3	Hóa học	320,000	
102	Nguyễn Thị	Hiển	3	Hóa học	320,000	
103	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	320,000	
104	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	320,000	
105	Trần Thị Lệ	Hà	3	Khoa học đất	320,000	
106	Nguyễn Thị	Luyện	3	Khoa học đất	320,000	
107	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	320,000	
108	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	320,000	
109	Nguyễn Xuân	Thành	3	Vi sinh vật	320,000	
110	Nguyễn Tất	Tổ	3	Tài nguyên nước	320,000	
111	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	320,000	
112	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	320,000	
113	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	320,000	
114	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất	320,000	
115	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	320,000	
116	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	320,000	
117	Hoàng Văn	Đức	3	Quản lý đất đai	320,000	
118	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	320,000	
119	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	320,000	
120	Nguyễn Thị	Lịch	3	Trắc địa BĐ và Thông tin địa lý	320,000	
121	Phan Thành	Nội	3	Trắc địa BĐ và Thông tin địa lý	320,000	
122	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa BĐ và Thông tin địa lý	320,000	
123	Phạm Bích	Tuấn	3	Trắc địa BĐ và Thông tin địa lý	320,000	
124	Phạm Văn	Vân	3	Trắc địa BĐ và Thông tin địa lý	320,000	
125	Nguyễn Khắc	Năng	3	Trắc địa BĐ và Thông tin địa lý	320,000	
126	Phạm Văn	Hội	3	Sinh thái nông nghiệp	320,000	
127	Nguyễn Xuân	Xanh	3	Sinh thái nông nghiệp	320,000	
128	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	320,000	
129	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	320,000	
130	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	320,000	
131	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	320,000	
132	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp	320,000	
133	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	320,000	
134	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	320,000	
135	Võ Thị Ngọc	Bích	3	Nông hóa	320,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
136	Nguyễn Văn	Hiền	3	Nông hóa	320,000	
137	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	320,000	
138	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	320,000	
139	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	320,000	
140	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	320,000	
141	Lương Đức	Anh	3	Quản lý môi trường	320,000	
142	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	320,000	
143	Phạm Thanh	Cường	4	Công nghệ cơ khí	320,000	
144	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	4	Công nghệ cơ khí	320,000	
145	Lê Huy	Thương	4	TB bảo quản và CBNS	320,000	
146	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	320,000	
147	Phạm Đức	Nghĩa	4	TB bảo quản và CBNS	320,000	
148	Bùi Quốc	Huy	4	Tự động hóa	320,000	
149	Vũ Hải	Thuận	4	Cung cấp và SD Điện	320,000	
150	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Cung cấp và SD Điện	320,000	
151	Nguyễn Thị	Duyên	4	Cung cấp và SD Điện	320,000	
152	Nguyễn Quang	Huy	4	Cung cấp và SD Điện	320,000	
153	Ngô Quang	Uớc	4	Cung cấp và SD Điện	320,000	
154	Đỗ Hữu	Duật	4	Cung cấp và SD Điện	320,000	
155	Đào Xuân	Tiến	4	Cung cấp và SD Điện	320,000	
156	Hoàng Phi	Hùng	4	Văn phòng Khoa	320,000	
157	Trần Thị Thuý	An	4	Văn phòng Khoa	320,000	
158	Bùi Thị Lan	Hương	4	Văn phòng Khoa	320,000	
159	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	320,000	
160	Lương Thị	Dân	5	Kinh tế	320,000	
161	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	320,000	
162	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	320,000	
163	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	320,000	
164	Lê Bá	Chức	5	Kinh tế	320,000	
165	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	320,000	
166	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	320,000	
167	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	320,000	
168	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	320,000	
169	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	320,000	
170	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	320,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
171	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	320,000	
172	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	320,000	
173	Tô Thế	Nguyên	5	Phân tích định lượng	320,000	
174	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	320,000	
175	Hồ Ngọc	Ninh	5	Phân tích định lượng	320,000	
176	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	320,000	
177	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	320,000	
178	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	320,000	
179	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng	320,000	
180	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	320,000	
181	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	320,000	
182	Hà Thị Thanh	Mai	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	320,000	
183	Trần Thị Như	Ngọc	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	320,000	
184	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	320,000	
185	Nguyễn Doãn	Lâm	5	TT Thông tin - TH thực hành KT và PT	320,000	
186	Phan Thị Thu	Phương	5	TT Thông tin - TH thực hành KT và PT	320,000	
187	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	320,000	
188	Nguyễn Ngọc	Diệp	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	320,000	
189	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	320,000	
190	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	320,000	
191	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	320,000	
192	Dương Đức	Đại	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	320,000	
193	Nguyễn Thị	Son	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	320,000	
194	Tạ Quang	Giảng	6	Đường lối CM của ĐCSVN	320,000	
195	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	320,000	
196	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	320,000	
197	Trần Lê	Thanh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	320,000	
198	Nguyễn Văn	Yến	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	320,000	
199	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	320,000	
200	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	320,000	
201	Lê Thị Thu	Hằng	6	Pháp luật	320,000	
202	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	320,000	
203	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	320,000	
204	Nguyễn Thị Lập	Thu	6	Xã hội học	320,000	
205	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	320,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
206	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục	320,000	
207	Trần Thanh	Phương	7	Lý thuyết Tiếng	320,000	
208	Phạm Thị Thanh	Xuân	7	Thực hành Tiếng	320,000	
209	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Thực hành Tiếng	320,000	
210	Nguyễn Thị Bích	Liên	7	Thực hành Tiếng	320,000	
211	Lý Thanh	Hiền	7	Tâm lý	320,000	
212	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	320,000	
213	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	320,000	
214	Ngô Xuân	Mạnh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	320,000	
215	Nguyễn Xuân	Bắc	8	HS-CN sinh học thực phẩm	320,000	
216	Nguyễn Văn	Lâm	8	HS-CN sinh học thực phẩm	320,000	
217	Nguyễn Hương	Thùy	8	HS-CN sinh học thực phẩm	320,000	
218	Ngô Xuân	Trung	8	HS-CN sinh học thực phẩm	320,000	
219	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	320,000	
220	Nguyễn Xuân	Bang	8	Công nghệ chế biến	320,000	
221	Nguyễn Thị Thanh	Hương	8	Công nghệ chế biến	320,000	
222	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	320,000	
223	Lê Văn	Tinh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	320,000	
224	Nguyễn Mạnh	Khải	8	Công nghệ Sau thu hoạch	320,000	
225	Nguyễn Thị	Hồng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	320,000	
226	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	320,000	
227	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	320,000	
228	Nguyễn Thị Liên	Minh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	320,000	
229	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	320,000	
230	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	320,000	
231	Lê Minh	Nguyệt	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	320,000	
232	Ngô Xuân	Dũng	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	320,000	
233	Nguyễn Trường	Thành	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	320,000	
234	Đào	Thiện	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	320,000	
235	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	320,000	
236	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	320,000	
237	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	320,000	
238	Trần Hải	Thanh	9	Ký sinh trùng	320,000	
239	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	320,000	
240	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	320,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
241	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	320,000	
242	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	320,000	
243	Nguyễn Thị Kim	Thoa	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	320,000	
244	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	320,000	
245	Nguyễn Thị Minh	Phương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	320,000	
246	Nguyễn Văn	Điệp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	320,000	
247	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	320,000	
248	Ngô Minh	Hà	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	320,000	
249	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	320,000	
250	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	320,000	
251	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	320,000	
252	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	320,000	
253	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	320,000	
254	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	320,000	
255	Nguyễn Văn	Hải	9	Bệnh viện Thú y	320,000	
256	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	320,000	
257	Nguyễn Thị	Yến	9	Phòng Thí nghiệm TT	320,000	
258	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	320,000	
259	Đào Thu	Huyền	10	Toán học	320,000	
260	Nguyễn Thuý	Hằng	10	Toán học	320,000	
261	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	320,000	
262	Nguyễn Hữu	Hải	10	Toán học	320,000	
263	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	320,000	
264	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	320,000	
265	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	320,000	
266	Đào Trọng	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	320,000	
267	Phạm Thuý	Vân	10	Công nghệ phần mềm	320,000	
268	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	320,000	
269	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	320,000	
270	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	320,000	
271	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	320,000	
272	Nguyễn Doãn	Đông	10	Công nghệ phần mềm	320,000	
273	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	320,000	
274	Đặng Xuân	Hà	10	Công nghệ phần mềm	320,000	
275	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	320,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
276	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	320,000	
277	Phạm Quang	Dũng	10	Khoa học máy tính	320,000	
278	Phan Thị Thu	Hồng	10	Khoa học máy tính	320,000	
279	Thân Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	320,000	
280	Nguyễn Thị	Thảo	10	Khoa học máy tính	320,000	
281	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	320,000	
282	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	320,000	
283	Trần Đức	Quỳnh	10	Toán - Tin ứng dụng	320,000	
284	Phạm Hạ	Thủy	10	Toán - Tin ứng dụng	320,000	
285	Dương Thị Hồng	Vân	10	Toán - Tin ứng dụng	320,000	
286	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	320,000	
287	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	320,000	
288	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	320,000	
289	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	320,000	
290	Nguyễn Hữu	Tuấn	10	TT Tính toán và Tích hợp dữ liệu	320,000	
291	Dương Huy	Thanh	10	TT Tính toán và Tích hợp dữ liệu	320,000	
292	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	320,000	
293	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	320,000	
294	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	320,000	
295	Lê Văn	Liên	11	Kế toán tài chính	320,000	
296	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	320,000	
297	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	320,000	
298	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	320,000	
299	Dương Thị	Hoa	11	Marketing	320,000	
300	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing	320,000	
301	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	320,000	
302	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	320,000	
303	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	320,000	
304	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	320,000	
305	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	320,000	
306	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	320,000	
307	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	320,000	
308	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	320,000	
309	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	320,000	
310	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	320,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
311	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	320,000	
312	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	320,000	
313	Bùi Kim	Anh	11	Quản trị kinh doanh	320,000	
314	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	320,000	
315	Lê Thị Kim	Son	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	320,000	
316	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	320,000	
317	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Văn phòng	320,000	
318	Đỗ Kim	Yến	11	Văn phòng	320,000	
319	Vũ Đình	Hòa	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	320,000	
320	Phan Thị	Hiền	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	320,000	
321	Trịnh Thị Thu	Thùy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	320,000	
322	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	320,000	
323	Phạm Thị Thu	Hằng	12	Công nghệ sinh học thực vật	320,000	
324	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	320,000	
325	Trịnh Hồng	Kiên	12	Công nghệ sinh học thực vật	320,000	
326	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	320,000	
327	Phạm Thu	Giang	12	Công nghệ sinh học động vật	320,000	
328	Đặng Xuân	Nghiêm	12	Công nghệ vi sinh	320,000	
329	Nguyễn Thành	Trung	12	Công nghệ vi sinh	320,000	
330	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	320,000	
331	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	320,000	
332	Nguyễn Thị Bích	Lưu	12	Sinh học	320,000	
333	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	320,000	
334	Nguyễn Thị Thuý	Hạnh	12	Sinh học	320,000	
335	Lê Thị	Minh	12	Văn phòng Khoa CNSH	320,000	
336	Vũ Thị	Ly	12	Văn phòng Khoa CNSH	320,000	
337	Vũ Thị Xuân	Bình	13	Phòng Khoa học công nghệ	320,000	
338	Nguyễn Thị Phương	Lan	13	Phòng Khoa học công nghệ	320,000	
339	Vũ Đình	Tâm	14	Tài chính - Kế toán	320,000	
340	Trần Thị Thu	Trang	14	Tài chính - Kế toán	320,000	
341	Nguyễn Thị Thuý	Dung	14	Tài chính - Kế toán	320,000	
342	Nguyễn Thị	Lưới	15	TCCB	320,000	
343	Nguyễn Khánh	Thọ	16	Đào tạo đại học	320,000	
344	Nguyễn Thị	Lương	16	Đào tạo đại học	320,000	
345	Nguyễn Anh	Tuấn	16	Đào tạo đại học	320,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
346	Lê Thị	Soi	16	Đào tạo đại học	320,000	
347	Nguyễn Thị Tuyết	Dung	17	Phòng Hợp tác quốc tế	320,000	
348	Nguyễn Xuân	Minh	17	Phòng Hợp tác quốc tế	320,000	
349	Dương Thị Minh	Phượng	17	Phòng Hợp tác quốc tế	320,000	
350	Bùi Duy	Son	18	VT-HC	320,000	
351	Trần Hồng	Nhật	18	VT-HC	320,000	
352	Chữ Thị Thu	Huyền	18	VT-HC	320,000	
353	Trần	Hanh	18	VT-HC	320,000	
354	Trương Thị	Thắng	18	VT-HC	320,000	
355	Trần Văn	Hải	18	Đội xe	320,000	
356	Ngô Văn	Tuấn	18	Đội xe	320,000	
357	Bùi Trung	Lương	18	Đội xe	320,000	
358	Hoàng Ngọc	Lâm	18	Đội xe	320,000	
359	Phạm Quốc	Việt	18	Đội xe	320,000	
360	Dương Ngọc	Anh	18	Đội xe	320,000	
361	Nguyễn Xuân	Bình	18	Đội xe	320,000	
362	Đào Xuân	ánh	19	Văn phòng	320,000	
363	Lê Thị	Vân	19	Văn phòng	320,000	
364	Nguyễn Tô	Vũ	19	Văn phòng	320,000	
365	Ngô Đăng	Truyền	19	Văn phòng	320,000	
366	Phan Văn	Điệp	19	Điện nước	320,000	
367	Nguyễn Thanh	Hải	19	Điện nước	320,000	
368	Hồ Bắc	Son	19	Điện nước	320,000	
369	Nguyễn Văn	Thách	19	Điện nước	320,000	
370	Nguyễn Đức	Quang	19	Điện nước	320,000	
371	Nguyễn Văn	Mạnh	19	Điện nước	320,000	
372	Trịnh Việt	ánh	19	Điện nước	320,000	
373	Cao Hùng	Dũng	20	Giáo dục thể chất	320,000	
374	Nguyễn Ninh	Thành	20	Giáo dục thể chất	320,000	
375	Trần Văn	Tác	20	Giáo dục thể chất	320,000	
376	Lê Thị Kim	Lan	20	Giáo dục thể chất	320,000	
377	Nguyễn Văn	Quảng	20	Giáo dục thể chất	320,000	
378	Trần Văn	Hậu	20	Giáo dục thể chất	320,000	
379	Đặng Đức	Hoàn	20	Giáo dục thể chất	320,000	
380	Phan Thị	Điều	20	Giáo dục thể chất	320,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
381	Nguyễn Văn	Toàn	20	Giáo dục thể chất	320,000	
382	Đào Quang	Trung	20	Giáo dục thể chất	320,000	
383	Lương Thanh	Hoa	20	Giáo dục thể chất	320,000	
384	Nguyễn Thế	Hành	20	Giáo dục thể chất	320,000	
385	Phan Văn	Đồng	21	Phòng CTCT và CTSV	320,000	
386	Nguyễn Ngọc	ánh	21	Phòng CTCT và CTSV	320,000	
387	Đỗ Xuân	Thắm	21	Phòng CTCT và CTSV	320,000	
388	Nguyễn Năng	Bình	21	Phòng CTCT và CTSV	320,000	
389	Nguyễn Thị Tuyết	Son	21	Phòng CTCT và CTSV	320,000	
390	Nguyễn Thu	Hằng	21	Phòng CTCT và CTSV	320,000	
391	Vũ Thị Thanh	Huyền	21	Phòng CTCT và CTSV	320,000	
392	Nguyễn Xuân	Hạnh	21	Phòng CTCT và CTSV	320,000	
393	Nguyễn Phương	Liên	21	Phòng CTCT và CTSV	320,000	
394	Mai Thị Thanh	Tuyền	21	Phòng CTCT và CTSV	320,000	
395	Bùi Đạo	Tĩnh	21	Phòng CTCT và CTSV	320,000	
396	Nguyễn Viết	Duy	22	TT Thông tin - TV Lương Định Của	320,000	
397	Bùi Thị	Hương	22	TT Thông tin - TV Lương Định Của	320,000	
398	Lê Thị Kim	Phương	22	TT Thông tin - TV Lương Định Của	320,000	
399	Trần Thị Thu	Huyền	22	TT Thông tin - TV Lương Định Của	320,000	
400	Vũ Thị Hồng	Lan	22	TT Thông tin - TV Lương Định Của	320,000	
401	Trần Thị	Nga	22	TT Thông tin - TV Lương Định Của	320,000	
402	Mai Thị	Hiền	22	TT Thông tin - TV Lương Định Của	320,000	
403	Lã Thị Thanh	Nga	22	TT Thông tin - TV Lương Định Của	320,000	
404	Nguyễn Thị Phương	Lan	22	TT Thông tin - TV Lương Định Của	320,000	
405	Nguyễn Thị Thanh	Bình	22	TT Thông tin - TV Lương Định Của	320,000	
406	Phạm Thị	Luyến	22	TT Thông tin - TV Lương Định Của	320,000	
407	Lê Hồng	Giang	22	TT Thông tin - TV Lương Định Của	320,000	
408	Lê Thị	Huệ	22	TT Thông tin - TV Lương Định Của	320,000	
409	Bùi Thị Thúy	Hải	22	TT Thông tin - TV Lương Định Của	320,000	
410	Nguyễn Văn	Thế	23	Kỹ thuật	320,000	
411	Nguyễn Đức	Cung	23	Kỹ thuật	320,000	
412	Nguyễn Văn	Cánh	23	Kỹ thuật	320,000	
413	Đỗ Minh	Hải	23	Kỹ thuật	320,000	
414	Mai Xuân	Hùng	23	Kỹ thuật	320,000	
415	Nguyễn Văn	Chung	23	Đường lối quân sự	320,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
416	Lê Đình	Thọ	23	Đường lối quân sự	320,000	
417	Nguyễn Văn	Thiện	23	Đường lối quân sự	320,000	
418	Nguyễn Văn	Lương	23	Đường lối quân sự	320,000	
419	Nguyễn Thái	Quý	23	Chiến thuật	320,000	
420	Ngô Quang	Thắng	23	Chiến thuật	320,000	
421	Lâm Quang	Đoan	23	Chiến thuật	320,000	
422	Trần Văn	Quốc	23	Chiến thuật	320,000	
423	Nguyễn Minh	Trường	23	Chiến thuật	320,000	
424	Nguyễn Thị Hoài	Hương	23	Khoa GDQP	320,000	
425	Nguyễn Bình	Trung	24	Phòng Thanh tra, Khảo thí và ĐBCL	320,000	
426	Lê Thị	Hải	24	Phòng Thanh tra, Khảo thí và ĐBCL	320,000	
427	Lương Văn	Vượt	24	Phòng Thanh tra, Khảo thí và ĐBCL	320,000	
428	Nguyễn Văn	Mui	25	Bảo vệ	320,000	
429	Bùi Nho	Doãn	25	Bảo vệ	320,000	
430	Lưu Quang	Hồng	25	Bảo vệ	320,000	
431	Nguyễn Văn	Hành	25	Bảo vệ	320,000	
432	Nguyễn Ngọc	ánh	25	Bảo vệ	320,000	
433	Nguyễn Đức	Năng	25	Bảo vệ	320,000	
434	Bùi Văn	Đức	25	Bảo vệ	320,000	
435	Phùng Minh	Đức	25	Bảo vệ	320,000	
436	Đoàn Bảo	Trúc	25	Bảo vệ	320,000	
437	Nguyễn Đức	Bằng	25	Bảo vệ	320,000	
438	Vũ Chung	Kiên	25	Bảo vệ	320,000	
439	Đặng Bá	Trung	25	Bảo vệ	320,000	
440	Nguyễn Quang	Tinh	25	Bảo vệ	320,000	
441	Vũ Đình	Hiền	26	Nhà xuất bản ĐH Nông nghiệp	320,000	
442	Lê Thị Nhị	Hà	27	Trạm Y tế	320,000	
443	Nguyễn Văn	Đoàn	27	Trạm Y tế	320,000	
444	Vũ Văn	Cường	27	Trạm Y tế	320,000	
445	Trần Thị Yên	Thái	27	Trạm Y tế	320,000	
446	Nguyễn Thị Như	Hoa	27	Trạm Y tế	320,000	
447	Lương Thị	Yên	27	Trạm Y tế	320,000	
448	Hoàng Thị	Liễu	27	Trạm Y tế	320,000	
449	Nguyễn Thị	Thơ	27	Trạm Y tế	320,000	
450	Đỗ Văn	Đại	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	320,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
451	Phan Việt	Đông	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	320,000	
452	Cao Văn	Tấn	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	320,000	
453	Nguyễn Thị	My	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	320,000	
454	Nguyễn Ngọc	Son	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	320,000	
455	Nguyễn Đăng	Thắng	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	320,000	
456	Nguyễn Đình	Văn	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	320,000	
457	Ngô Quốc	Vương	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	320,000	
458	Phạm Chí	Chung	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	320,000	
459	Nguyễn Mai	Thom	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	320,000	
460	Nguyễn Thị	Châu	30	KTX Sinh viên	320,000	
461	Bùi Trung	Son	30	KTX Sinh viên	320,000	
462	Nguyễn Thị Việt	Anh	30	KTX Sinh viên	320,000	
463	Lê Thị Bích	Liên	30	KTX Sinh viên	320,000	
464	Nguyễn Thị	Nghi	30	KTX Sinh viên	320,000	
465	Vũ Thị	Chung	30	KTX Sinh viên	320,000	
466	Nguyễn Thị Thu	Hường	30	KTX Sinh viên	320,000	
467	Trần Thị Khánh	Vân	30	KTX Sinh viên	320,000	
468	Hoàng Thị	Tuyết	30	Giảng đường	320,000	
469	Nguyễn Thị	Bình	30	Giảng đường	320,000	
470	Lê Văn	Nhường	30	Giảng đường	320,000	
471	Nguyễn Hồng	Thúy	30	Giảng đường	320,000	
472	Trần Thị	Vân	30	Giảng đường	320,000	
473	Nguyễn Quốc	Hoàng	30	Giảng đường	320,000	
474	Đỗ Thị	Hương	30	Giảng đường	320,000	
475	Dương Thị	Tiến	30	Giảng đường	320,000	
476	Trần Thị Ngọc	Hà	30	Giảng đường	320,000	
477	Vũ Hải	Anh	30	Quản lý dịch vụ	320,000	
478	Nguyễn Văn	Hải	30	Quản lý dịch vụ	320,000	
479	Trần Thế	Hùng	30	Quản lý dịch vụ	320,000	
480	Hoàng Tiến	Nhật	30	Quản lý dịch vụ	320,000	
481	Nguyễn Đỗ	Thảo	30	Quản lý dịch vụ	320,000	
482	Nguyễn Mạnh	Thước	30	Quản lý dịch vụ	320,000	
483	Lê Thị	Xuân	30	Quản lý dịch vụ	320,000	
484	Dương Thị	Ngát	30	Giảng đường	320,000	
485	Vũ Thị Vân	Anh	30	Giảng đường	320,000	

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
486	Nguyễn Thị	Hoa	30	Giảng đường	320,000	
487	Nguyễn Thị	Minh	30	Giảng đường	320,000	
488	Nguyễn Thị	Thanh	30	Giảng đường	320,000	
489	Nguyễn Thị	Kim	30	Giảng đường	320,000	
490	Lương Thị	Tuyết	30	Giảng đường	320,000	
491	Vũ Thị	Hoa	30	Giảng đường	320,000	
492	Lê Thị	Bình	30	Giảng đường	320,000	
493	Dương Quang	Hiển	30	Giảng đường	320,000	
494	Lưu Quang	Hung	30	Giảng đường	320,000	
495	Đỗ Thị	Xuân	30	Giảng đường	320,000	
496	Nguyễn Thị Kim	Minh	30	Môi trường	320,000	
497	Lê Thị	Chiến	30	Môi trường	320,000	
498	Đặng Văn	Đinh	30	Môi trường	320,000	
499	Nguyễn Đình	Phi	30	Môi trường	320,000	
500	Nguyễn Văn	Năm	30	Sửa chữa	320,000	
501	Nguyễn Đức	Minh	30	Sửa chữa	320,000	
502	Nguyễn Văn	Thiện	30	Sửa chữa	320,000	
503	Bùi Thị	Dinh	39	Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNN	320,000	
504	Vũ Thị	Hương	39	Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNN	320,000	
505	Nguyễn Thị	Hiên	39	Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNN	320,000	
506	Lê Đức	Tuân	39	Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNN	320,000	
507	Tổng Ngọc	Tuấn	40	Viện PT Công nghệ Cơ - Điện	320,000	
508	Nguyễn Thị	Huệ	40	Viện PT Công nghệ Cơ - Điện	320,000	
509	Vũ Công	Cảnh	40	Viện PT Công nghệ Cơ - Điện	320,000	
Cộng					162,880,000	

Bằng chữ: Một trăm sáu mươi hai triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng./.

Danh sách này có 509 cán bộ, viên chức